

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 30/9/2026



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
07/GP-XBBT-SVHTTDL
cấp ngày 20/8/2026

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG THỊT	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THÔNG TIN	30
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Trong tháng 9/2026, giá cao su tại châu Á diễn biến trái chiều khi nguồn cung chịu ảnh hưởng bởi thời tiết, tồn kho tại Trung Quốc giảm, trong khi nhu cầu từ ngành lốp xe Trung Quốc còn yếu tạo sức ép lên thị trường.
- ▶ **Cà phê:** Cuối tháng 9/2026, giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung cải thiện, tuy nhiên đà giảm bị hạn chế bởi tồn kho ở mức thấp và dự báo ít mưa tại Bra-xin.
- ▶ **Hạt tiêu:** Cuối tháng 9/2026, giá hạt tiêu xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm so với cuối tháng 8/2029, giá tại Bra-xin tăng nhẹ, trong khi giá hạt tiêu xuất khẩu tại Việt Nam biến động trong biên độ hẹp.
- ▶ **Thịt:** Thương mại thịt lợn toàn cầu đang chuyển từ mô hình phụ thuộc nhiều vào Trung Quốc sang một thị trường đa dạng hơn. Mê-hi-cô đã trở thành quốc gia nhập khẩu thịt lợn lớn nhất thế giới. Số lượng lợn giết mổ trong 6 tháng đầu năm 2026 của Cô-lôm-bi-a đạt mức cao nhất trong cùng kỳ của 5 năm.
- ▶ **Thủy sản:** Thủy sản Pa-ki-xtan thu hút sự quan tâm ngày càng lớn từ người mua Nga. Nhu cầu thực phẩm giàu protein thúc đẩy doanh số thủy sản đóng hộp tại Hoa Kỳ.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► **Cao su:** Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 9/2026 giảm 17,7% về lượng, nhưng tăng 5,9% về trị giá so với tháng 9/2025. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su giảm 15,7% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong 8 tháng đầu năm 2026, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh từ 39,5% xuống còn 11,8%.

► **Cà phê:** Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa cuối tháng 9/2026 giảm 1.700 - 1.800 đồng/kg so với đầu tháng. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng 16,2% về lượng, nhưng giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-da 7 đầu tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

► **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu trong nước có xu hướng tăng trong tháng 9/2026, dao động trong

khoảng 136.000-140.000 đồng/kg. Trong 8 tháng năm 2026, hạt tiêu đen tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam, chiếm 68,5% tổng lượng và 68,6% tổng trị giá. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 7 tháng đầu năm 2026 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

► **Thịt:** Trong tháng 9/2026, giá lợn hơi trên cả nước biến động trong khoảng 57.000 - 60.000 đồng/kg. Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 16,4% về lượng, nhưng tăng 4,3% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2025; Nhập khẩu tăng 5,6% về lượng và tăng 26,3% về trị giá.

► **Thủy sản:** Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hầu hết nhóm hàng thủy sản chủ lực như tôm, cá tra, basa, cá đông lạnh... đều ghi nhận mức tăng trưởng khả quan. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong nhập khẩu của Hàn Quốc tăng nhẹ.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong tháng 9/2026, giá cao su tại châu Á diễn biến trái chiều khi nguồn cung chịu ảnh hưởng bởi thời tiết, tồn kho tại Trung Quốc giảm, trong khi nhu cầu từ ngành lốp xe Trung Quốc còn yếu, tạo sức ép lên thị trường.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 9/2026 giảm 17,7% về lượng, nhưng tăng 5,9% về trị giá so với tháng 9/2025. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su giảm 15,7% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2026, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh từ 39,5% xuống còn 11,8%.



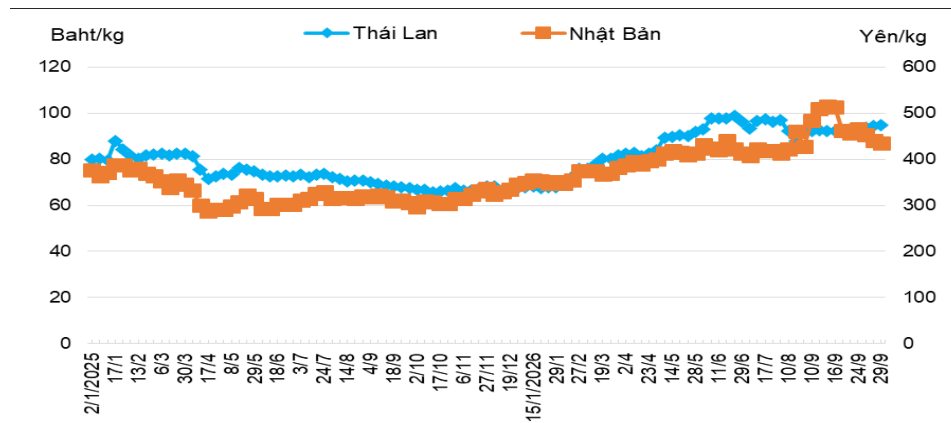
THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Trong tháng 9/2026, giá cao su tại các thị trường chủ chốt ở châu Á diễn biến trái chiều. Trong đó, cuối tháng 9/2026, giá cao su tại Thái Lan và Thượng Hải tăng so với cuối tháng 8/2026, trong khi giá tại Nhật Bản giảm. Thị trường được hỗ trợ bởi nguồn cung tại một số nước sản xuất chịu ảnh hưởng của thời tiết bất lợi và tồn kho cao su tại Trung Quốc giảm. Tuy nhiên, nhu cầu cao su tại Trung Quốc phục hồi chậm, đặc biệt từ ngành lốp xe, tiếp tục tạo sức

ép lên giá trong ngắn hạn.

+ Ngày 29/9/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn giao tháng 10/2026 trên Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 435,1 Yên/kg, giảm 5,5% (tương đương giảm 25,3 Yên/kg) so với cuối tháng trước. Giá giảm chủ yếu do nhu cầu lốp xe yếu trước kỳ nghỉ lễ dài tại Trung Quốc, trong khi đã giảm được hạn chế phần nào nhờ giá dầu phục hồi.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay

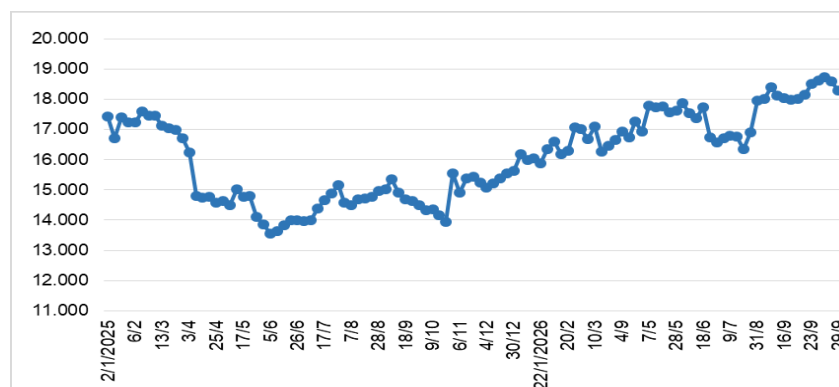


Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trong khi đó, giá cao su tại Thái Lan tăng mạnh. Giá cao su RSS 3 giao tháng 9/2026 tại Thái Lan tăng lên mức 94,65 Baht/kg, tăng 7,7% (tương đương tăng 6,8 Baht/kg) so với cuối tháng trước.

+ Trên Sàn Giao dịch Tương lai Thượng Hải (SHFE) của Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn giao tháng 10/2026 đạt 18.280 NDT/tấn, tăng 1,9% (tương đương tăng 335 NDT/tấn) so với cuối tháng trước.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Về nguồn cung, thời tiết bất lợi tại một số vùng sản xuất tiếp tục hỗ trợ giá cao su. Mưa lớn tại Thái Lan và Ma-lai-xi-a có thể ảnh hưởng đến hoạt động khai thác mủ, trong khi tình trạng ùn tắc tại cảng Abidjan của Bờ Biển Ngà gây trở ngại cho hoạt động xuất khẩu. Tại Trung Quốc, tồn kho cao su tự nhiên đến ngày 13/9/2026 đạt 1,127 triệu tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan giảm 10%, trong khi xuất khẩu cao su hỗn hợp tăng 10%.

Trong thời gian tới, giá cao su có thể tiếp tục nhận được hỗ trợ từ nguồn cung tại một số khu vực sản xuất chịu ảnh hưởng của thời tiết bất lợi và xu hướng giảm tồn kho tại Trung Quốc. Tuy

nhiên, nhu cầu tại Trung Quốc, đặc biệt từ ngành lốp xe, phục hồi chậm sẽ hạn chế cao su tăng giá. Bên cạnh đó, diễn biến giá dầu và tỷ giá vẫn có thể tác động đến mặt bằng giá cao su. Nhìn chung, trong những tháng cuối năm, giá cao su nhiều khả năng tiếp tục dao động trong phạm vi hẹp, khi nguồn cung chịu ảnh hưởng bởi thời tiết trong khi nhu cầu từ Trung Quốc chưa phục hồi rõ nét.

+ Thái Lan giảm xuất khẩu cao su tự nhiên sang Trung Quốc. Trong 8 tháng đầu năm 2026, Thái Lan xuất khẩu được 1,61 triệu tấn cao su tự nhiên, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cao su tiêu chuẩn đạt 924 nghìn tấn, giảm 9%; Cao su tẩm hun khói đạt

257 nghìn tấn, giảm 3%; Mủ cao su đạt 421 nghìn tấn, giảm 15%.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ lớn của cao su Thái Lan, nhưng lượng cao su tự nhiên của Thái Lan xuất khẩu sang thị trường này giảm mạnh. Trong 8 tháng đầu năm 2026, Thái Lan xuất khẩu 517 nghìn tấn cao su tự nhiên sang Trung Quốc, giảm mạnh 26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cao su tiêu chuẩn đạt 330 nghìn tấn, giảm 24%; Cao su tấm hun khói 63 nghìn tấn, giảm 21%; Mủ cao su 126 nghìn tấn, giảm 30%.

Ngược lại, xuất khẩu cao su hỗn hợp của Thái Lan tăng 10%, đạt 1,229 triệu tấn. Đáng chú ý, Trung Quốc gần như là thị trường tiêu thụ toàn bộ lượng cao su hỗn hợp xuất khẩu của Thái Lan, với 1,227 triệu tấn, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, Thái Lan xuất khẩu 2,84 triệu tấn, giảm 2%; riêng xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,74 triệu tấn, giảm 3,5%.

+ Xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà giảm nhẹ. Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt khoảng 1,23 triệu tấn, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng trong tháng 8/2026, xuất khẩu tăng 4% so với tháng 7/2026, nhưng vẫn giảm 1% so với cùng kỳ năm trước. Bờ Biển Ngà là một trong những nước sản xuất cao su tự nhiên lớn của châu Phi. Những năm gần đây, sản lượng và xuất khẩu cao su của nước này có xu hướng tăng, một phần do nông dân chuyển đổi diện tích trồng ca cao sang cao su trong bối cảnh cây cao su mang lại nguồn thu nhập tương đối ổn định. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp Bờ Biển Ngà, năm 2025, sản lượng cao su tự nhiên của nước này đạt 1,85 triệu tấn, tăng 9,9% so với năm 2024, qua đó củng cố vị thế là nhà sản xuất cao su tự nhiên lớn thứ ba thế giới.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 9/2026 đạt khoảng 144 nghìn tấn, trị giá 320 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với tháng 8/2026; So với tháng 9/2025 giảm 17,7% về lượng, nhưng tăng 5,9% về trị giá, cho thấy giá bình quân xuất khẩu cao su hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế

+ Sản lượng cao su của Căm-pu-chia tăng 40,8% trong 7 tháng đầu năm 2026. Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia, trong 7 tháng đầu năm 2026, nước này thu hoạch 200.434 tấn mủ cao su, tăng 40,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu mủ cao su đạt 184.560 tấn, tăng 25,7%, với trị giá 346,04 triệu USD; Xuất khẩu gỗ cao su đạt 14,06 triệu USD. Tiêu thụ trong nước mang lại 203,36 triệu USD, chủ yếu thông qua cung cấp mủ cho các nhà máy sản xuất lốp xe.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, ngành cao su Căm-pu-chia thu về 563,47 triệu USD, tăng 45% so với cùng kỳ năm 2025, nhờ sản lượng tăng và giá cao su duy trì ở mức cao. Riêng tháng 7/2026, doanh thu từ xuất khẩu mủ cao su và các sản phẩm cao su vượt 111 triệu USD, cho thấy xuất khẩu vẫn là nguồn thu quan trọng của ngành.

Bên cạnh xuất khẩu, nhu cầu nguyên liệu từ các nhà máy sản xuất lốp xe trong nước đang tạo thêm đầu ra cho mủ cao su, góp phần tăng tỷ lệ tiêu thụ nội địa và thúc đẩy liên kết giữa các khâu trồng, khai thác, chế biến và sản xuất sản phẩm cao su. Xu hướng này có thể hỗ trợ Căm-pu-chia từng bước nâng cao giá trị gia tăng thay vì phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu nguyên liệu.

Tính đến tháng 7/2026, diện tích cao su của Căm-pu-chia đạt 448.051 ha, trong đó 357.483 ha, tương đương 80%, đang được khai thác mủ; 90.568 ha còn lại đang trong giai đoạn chăm sóc.

Nhìn chung, sản lượng cao su tăng mạnh, giá duy trì ở mức cao và nhu cầu từ ngành sản xuất lốp xe trong nước gia tăng đang tạo điều kiện thuận lợi cho ngành cao su Căm-pu-chia. Việc mở rộng tiêu thụ nội địa, cùng với duy trì xuất khẩu, sẽ góp phần đa dạng hóa đầu ra và mở rộng dư địa chế biến, nâng cao giá trị của ngành trong thời gian tới.

9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su đạt khoảng 1,09 triệu tấn, với trị giá 2,2 tỷ USD, giảm 15,7% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Diễn biến này cho thấy giá bình quân xuất khẩu tăng đã phần nào bù đắp tác động từ lượng xuất khẩu giảm, qua đó hạn chế mức giảm về trị giá.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2026, cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam có một số biến động, song vẫn tập trung chủ yếu vào hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 3L, SVR 10, SVR CV60, cao su hỗn hợp (HS 4005) và RSS3.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) tiếp tục là chủng loại có lượng xuất khẩu lớn nhất, đạt 522,11 nghìn tấn, trị giá 1,06 tỷ USD, giảm 20% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Chủng loại này chiếm 55,3% về lượng và 56,4% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su; Giá bình quân xuất khẩu tăng 11,9%, lên 2.031 USD/tấn.

Đứng thứ hai là Latex, đạt 150,78 nghìn tấn, trị giá 226,51 triệu USD, giảm 16,1% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 15,9% về lượng và chiếm 12% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su; Giá bình quân xuất khẩu tăng 14,1%, lên 1.502 USD/tấn.

Đứng thứ ba là SVR 3L đạt 71,3 nghìn tấn, trị giá 162,95 triệu USD, giảm 19,3% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 7,5% về lượng và chiếm 8,7% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su; Giá bình quân xuất khẩu tăng 14,9%, lên 2.285 USD/tấn.

Trong khi đó, SVR 10 là một trong những chủng loại có diễn biến tích cực, với lượng xuất khẩu đạt 65,85 nghìn tấn, trị giá 137,07 triệu USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 21,7% về trị giá; Giá bình quân tăng 12,2%, lên 2.081 USD/tấn.

Xuất khẩu SVR CV60 đạt 44,58 nghìn tấn, trị giá 101 triệu USD, giảm 3,9% về lượng, nhưng tăng 4,0% về trị giá, nhờ giá bình quân tăng 8,2%, đạt 2.266 USD/tấn.

Đáng chú ý, cao su hỗn hợp (HS 4005) ghi nhận tốc độ tăng cao nhất, đạt 33,71 nghìn tấn, trị giá 66,96 triệu USD, tăng 548,2% về lượng và

tăng 484,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, quy mô xuất khẩu của chủng loại này vẫn còn thấp, chỉ chiếm 3,6% về lượng và 3,6% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su.

Các chủng loại còn lại có quy mô xuất khẩu nhỏ hơn. Xuất khẩu RSS3 đạt 30,11 nghìn tấn, trị giá 69,49 triệu USD, giảm 13,8% về lượng và giảm 2,5% về trị giá; SVR CV50 đạt 10,91 nghìn tấn, trị giá 25,13 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 13,8% về trị giá; RSS1 đạt 7,10 nghìn tấn, trị giá 16,84 triệu USD, giảm 8,2% về lượng và giảm 2,7% về trị giá.

Về giá xuất khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu nhiều chủng loại tăng so với cùng kỳ năm 2025, nổi bật là SVR 3L tăng 14,9%; Latex tăng 14,1%; SVR 10 tăng 12,2% và cao su tái sinh tăng 10,7%. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân của RSS3, cao su hỗn hợp HS 4005, SVR CV50 và RSS1 lần lượt giảm 13,1%, 9,9%, 9,7% và 5,9%. Riêng HS 400280, chủng loại chiếm tỷ trọng lớn nhất, giá bình quân tăng 11,9%. Giá bình quân xuất khẩu tăng với nhiều chủng loại, đặc biệt là HS 400280, đã phần nào bù đắp tác động từ lượng xuất khẩu giảm, qua đó hạn chế mức giảm của tổng trị giá xuất khẩu.

Trong những tháng cuối năm, diễn biến giá cao su thế giới, nhu cầu tại các thị trường tiêu thụ lớn và khả năng duy trì mặt bằng giá xuất khẩu sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể đến kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam. Trong bối cảnh lượng xuất khẩu một số chủng loại chủ lực như HS 400280, Latex và SVR 3L vẫn giảm, xuất khẩu SVR 10 và cao su hỗn hợp HS 4005 tăng đang góp phần đa dạng hóa cơ cấu chủng loại. Tuy nhiên, do quy mô xuất khẩu của các nhóm này còn tương đối nhỏ, mức đóng góp vào tổng kim ngạch chưa lớn. Vì vậy, triển vọng xuất khẩu cao su trong thời gian tới vẫn phụ thuộc chủ yếu vào khả năng cải thiện lượng xuất khẩu của các chủng loại chủ lực, đồng thời duy trì mặt bằng giá xuất khẩu.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	8 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026
Tổng	944.891	1.880.308	1.990	-15,4	-5,1	12,1	100	100

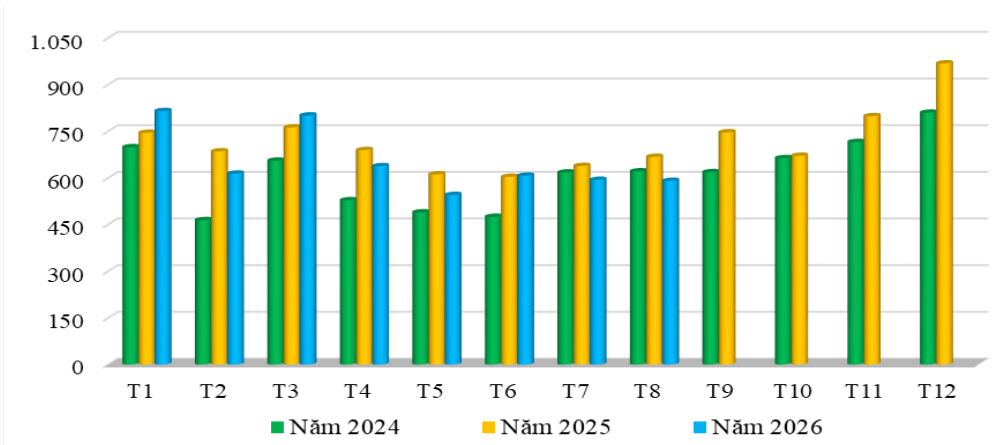
Chủng loại	8 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	522.108	1.060.532	2.031	-20	-10,5	11,9	58,5	55,3
Latex	150.787	226.511	1.502	-16,1	-4,2	14,1	16,1	15,9
SVR 3L	71.307	162.951	2.285	-19,3	-7,2	14,9	7,9	7,5
SVR 10	65.852	137.066	2.081	8,4	21,7	12,2	5,4	7,0
SVR CV60	44.581	101.003	2.266	-3,9	4	8,2	4,2	4,7
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	33.711	66.960	1.986	548,2	484,2	-9,9	0,5	3,6
RSS3	30.112	69.499	2.308	-13,8	-2,5	13,1	3,1	3,2
SVR CV50	10.914	25.132	2.303	-21,4	-13,8	9,7	1,2	1,2
RSS1	7.101	16.836	2.371	-8,2	-2,7	5,9	0,7	0,7
Cao su tái sinh	6.485	4.950	763	-1,9	8,6	10,7	0,6	0,7
Loại khác	1.933	8.871	4.589	-90,4	-78,6	123,5	1,8	0,2

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 8 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu 5,2 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), với trị giá 10,37 tỷ USD, giảm 3,7% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Giá bình quân nhập khẩu tăng 3,1%, lên 1.994 USD/tấn.

Lượng cao su nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc qua các tháng năm 2024-2026 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 8 tháng đầu năm 2026, Thái Lan tiếp tục là nguồn cung cao su lớn nhất của Trung Quốc, đạt 1,93 triệu tấn, chiếm 37,1% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc. Việt Nam là nguồn cung đứng thứ hai, chiếm 11,8%; tiếp theo là Nga, Bờ Biển Ngà và Lào. Riêng 5 nguồn cung này chiếm 70,4% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc, cho thấy thị trường vẫn có mức độ tập trung tương đối cao.

Tuy nhiên, cơ cấu nguồn cung đang có sự thay đổi khi lượng nhập khẩu từ Lào, Bờ Biển Ngà và Mi-an-ma tăng lần lượt là 28,3%, 22,2% và 19,4%; Trong khi nhập khẩu từ Việt Nam, Nga, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Hàn Quốc giảm.

Trong 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 612,65 nghìn tấn, trị giá 1,17 tỷ USD, giảm 19,3% về lượng và giảm 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025;

Giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam tăng 5,0%, cho thấy sức ép cạnh tranh tại thị trường Trung lên 1.918 USD/tấn. Mức giảm về lượng và trị Quốc đang gia tăng. giá của cao su Việt Nam cao hơn mức chung,

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2026

Thị trường	8 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Tổng	5.203.514	10.378.086	1.994	-3,7	-0,7	3,1	100	100
Thái Lan	1.930.330	3.707.885	1.921	1,9	0,4	-1,5	37,1	35,1
Việt Nam	612.653	1.175.281	1.918	-19,3	-15,3	5	11,8	14,1
Nga	415.949	734.848	1.767	-16,6	-0,2	19,7	8	9,2
Bờ Biển Ngà	373.340	700.348	1.876	22,2	23,3	0,9	7,2	5,6
Lào	326.490	587.682	1.800	28,3	39,7	8,9	6,3	4,7
Ma-lai-xi-a	321.304	643.181	2.002	-19,8	-17,3	3,1	6,2	7,4
Mi-an-ma	280.861	556.030	1.980	19,4	29,8	8,7	5,4	4,4
Hàn Quốc	233.938	472.507	2.020	-14	-1,6	14,4	4,5	5,0
In-đô-nê-xi-a	185.925	390.063	2.098	-24,9	-24,4	0,6	3,6	4,6
Nhật Bản	110.120	387.450	3.518	-3	0,2	3,4	2,0	2,1
Thị trường khác	412.605	1.022.809	2.479	-2,1	-3,5	-1,4	7,9	7,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2026, cao su tổng hợp và cao su tự nhiên chiếm phần lớn lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 35,7% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc; Cao su tổng hợp chiếm 62,2%; Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

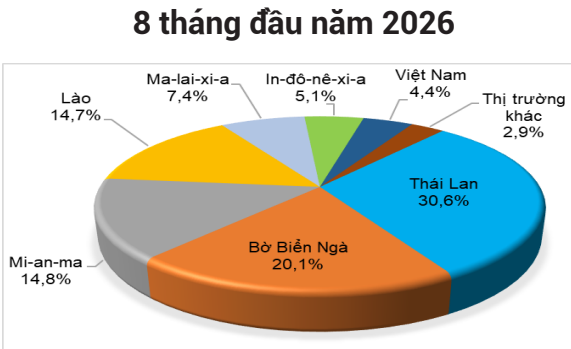
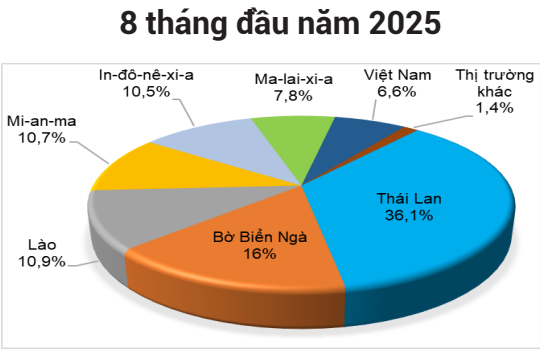
8 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu 1,85 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 3,54 tỷ USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Giá bình quân nhập khẩu tăng 3,1%, lên 1.910 USD/tấn.

Trong 8 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc

tăng nhập khẩu cao su tự nhiên từ Bờ Biển Ngà, Mi-an-ma và Lào, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam.

Trong 8 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 7 cho Trung Quốc với 80,86 nghìn tấn, trị giá 132,9 triệu USD, giảm 36,5% về lượng và giảm 32,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 4,4% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 6,6% của 8 tháng đầu năm 2025. Diễn biến này cho thấy cao su tự nhiên Việt Nam đang chịu sức ép cạnh tranh đáng kể tại thị trường Trung Quốc.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 8 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu 2,11 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 4,14 tỷ USD, giảm 3% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Giá bình quân nhập khẩu đạt 1.964 USD/tấn, tăng 1,6%. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong đó, Thái Lan tiếp tục là nguồn cung lớn nhất với 1,24 triệu tấn, trị giá 2,44 tỷ USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm tới 58,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 53% của 8 tháng đầu năm 2025.

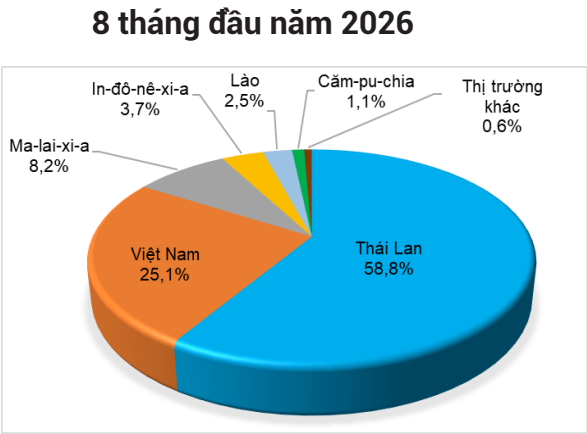
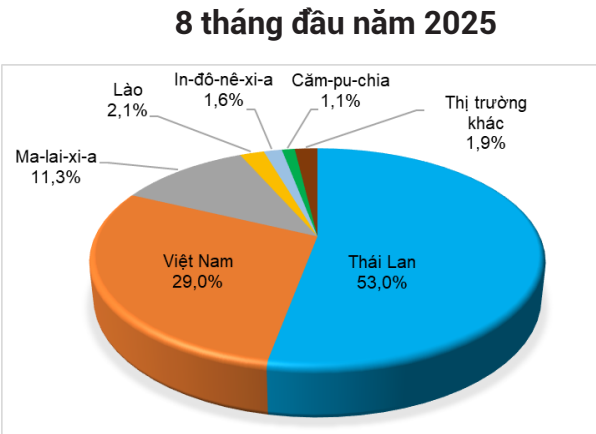
Việt Nam là nguồn cung lớn thứ hai, với 529,09 nghìn tấn, trị giá 1,04 tỷ USD, giảm 16,2% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Giá bình quân tăng 4,2%, lên 1.965 USD/tấn. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 25,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc,



thấp hơn so với mức 29% của 8 tháng đầu năm 2025.

Ngoài Thái Lan, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu chủng loại cao su này từ In-đô-nê-xi-a và Lào, trong khi nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm về lượng trong bối cảnh giá bình quân nhập khẩu tăng. Cơ cấu nguồn cung có sự thay đổi, với nhập khẩu từ Lào, Bờ Biển Ngà, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a tăng, trong khi nhập khẩu từ một số nguồn cung truyền thống, đặc biệt là Việt Nam, giảm.

Đối với Việt Nam, nhập khẩu của Trung Quốc

giảm với cả cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, khiến thị phần cao su của Việt Nam thu hẹp. Diễn biến này cho thấy sức ép cạnh tranh gia tăng, đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam chú trọng nâng cao chất lượng, kiểm soát giá thành, đa dạng hóa sản phẩm và duy trì nguồn cung ổn định, đồng thời theo dõi sát sự gia tăng của các nguồn cung trong khu vực.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Cuối tháng 9/2026, giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung cải thiện, tuy nhiên đà giảm bị hạn chế bởi tồn kho ở mức thấp và dự báo ít mưa tại Bra-xin.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa cuối tháng 9/2026 giảm từ 1.700 - 1.800 đồng/kg so với đầu tháng.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2026 ước đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 6,59 tỷ USD, tăng 16,2% về lượng, nhưng giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-da tăng nhẹ từ mức 3,01% trong 7 đầu tháng năm 2025 lên mức 3,22% trong 7 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong những cuối tháng 9/2026, giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung cải thiện. Theo đó, nguồn cung cà phê từ Bra-xin gia tăng đã gây sức ép lên giá cà phê thế giới. Theo Cơ quan Cung ứng Quốc gia Bra-xin (Conab), sản lượng cà phê nước này năm 2026 ước đạt 67,6 triệu bao, tăng 19,6% so với năm trước, trong đó cà phê Arabica dự kiến tăng 34,8%. Xuất khẩu cà phê Bra-xin trong tháng 8/2026 cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy nguồn cung

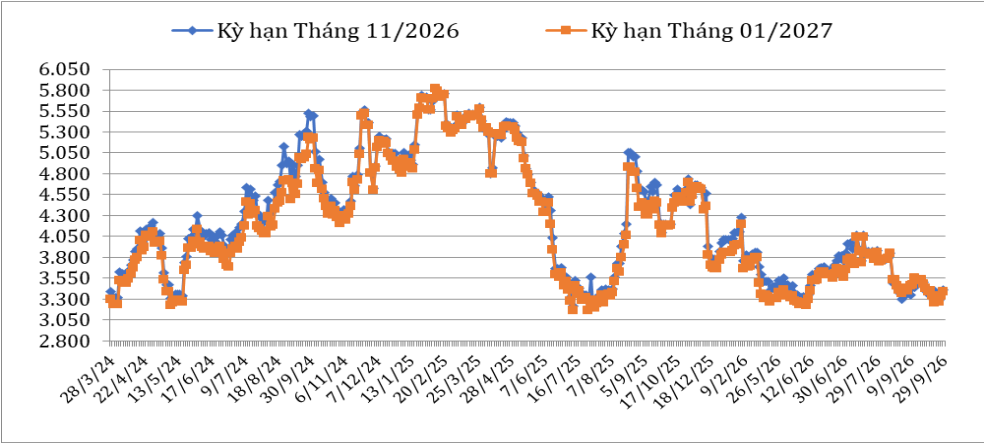
đưa ra thị trường nhiều hơn.

Tuy nhiên, đà giảm được hạn chế bởi tồn kho cà phê Arabica được chứng nhận trên sàn ICE ở mức thấp. Tồn kho cà phê Arabica xuống mức 217.646 bao vào ngày 15/9/2026, mức thấp nhất trong 27 năm, trước khi phục hồi lên 253.203 bao vào ngày 28/9/2026. Trong khi đó, tồn kho cà phê Robusta trên sàn ICE tăng lên 5.398 lô vào ngày 24/9/2026, mức cao

nhất trong 10 tháng. Bên cạnh đó, dự báo ít mưa tại Minas Gerais trong giai đoạn cây cà phê Arabica ra hoa đã làm gia tăng lo ngại về vụ sau, thúc đẩy các quỹ mua vào và hỗ trợ giá phục hồi.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/9/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2026 và tháng 01/2027 giảm lần lượt 3,5% và 3,7% so với ngày 01/9/2026, xuống mức 3.412 USD/tấn và 3.387 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

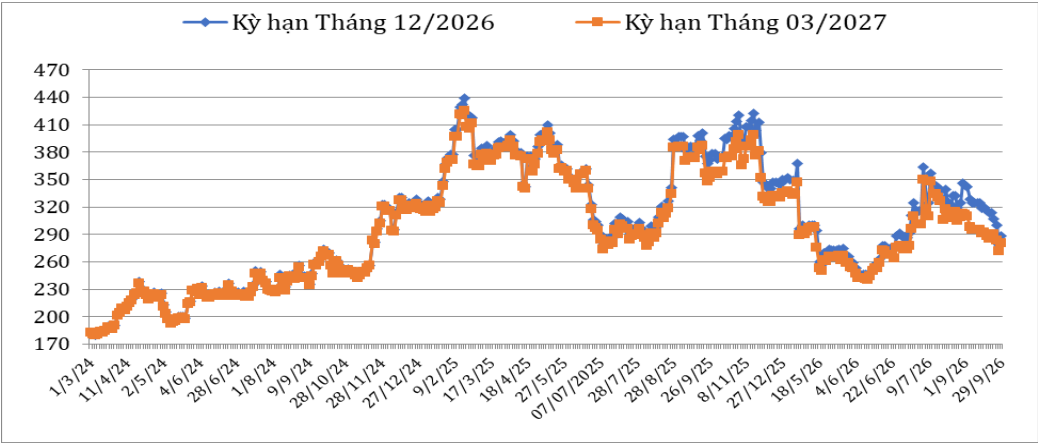


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/9/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2026 và tháng 3/2027 giảm lần lượt 7,3% và

6,1% so với ngày 01/9/2026, xuống mức 288,75 UScent/lb và 280,9 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/9/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2026 và tháng 3/2027 giảm lần lượt 6,4% và

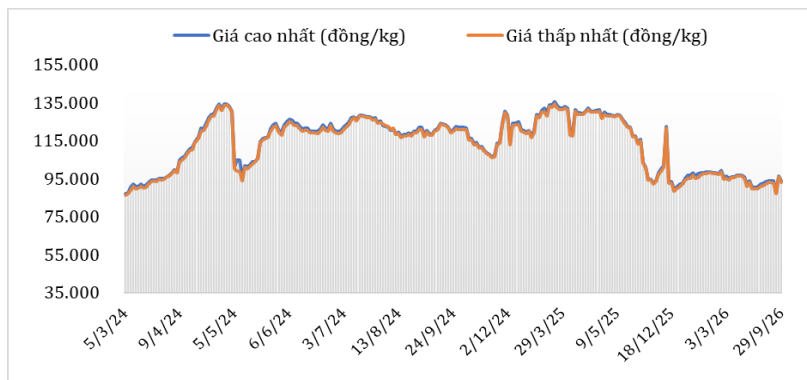
5,9% so với ngày 01/9/2026, xuống mức 352,2 UScent/lb và 348,05 UScent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM KHI SẮP VÀO VỤ THU HOẠCH MỚI

Cuối tháng 9/2026, giá cà phê trong nước giảm khi vụ thu hoạch mới đang đến gần, kỳ vọng nguồn cung tăng khiến các doanh nghiệp thu mua thận trọng. Giá cà phê tại các tỉnh Đắk

Lăk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 29/9/2026 giảm từ 1.700 - 1.800 đồng/kg so với ngày 01/9/2026, dao động từ 93.200 – 94.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



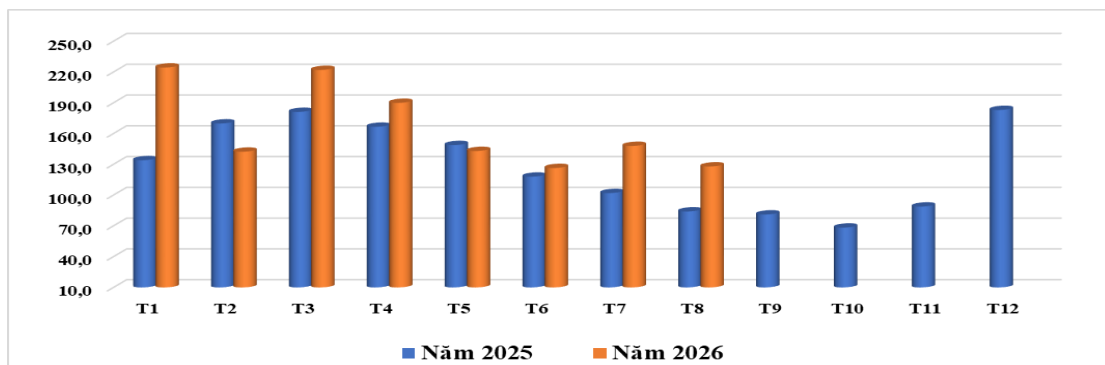
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 9/2026 ước đạt 122,0 nghìn tấn, trị giá 547,0 triệu USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với tháng 8/2026, nhưng so với tháng 9/2025 tăng 50,4% về lượng

và tăng 18,4% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm nay, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 6,59 tỷ USD, tăng 16,2% về lượng, nhưng giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 – 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại:

8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê Robusta chiếm tỷ trọng 73,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê, trong khi xuất khẩu các chủng loại khác chiếm tỷ trọng thấp. Trong đó:

Xuất khẩu cà phê Robusta đạt gần 1,12 triệu tấn, trị giá 4,42 tỷ USD, tăng 15,4% về lượng nhưng giảm 11,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2025, do giá xuất khẩu giảm.

Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 61,1 nghìn tấn, trị giá 402,3 triệu USD, tăng 0,9% về lượng và tăng 0,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2025.

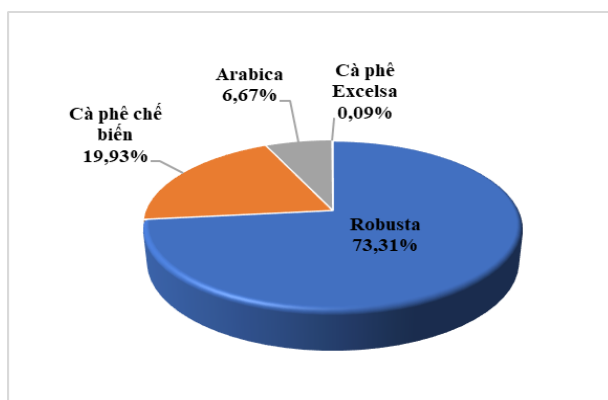
Xuất khẩu cà phê Excelsa đạt 1,3 nghìn tấn,

trị giá 5,7 triệu USD, tăng 111,7% về lượng và tăng 67,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2025.

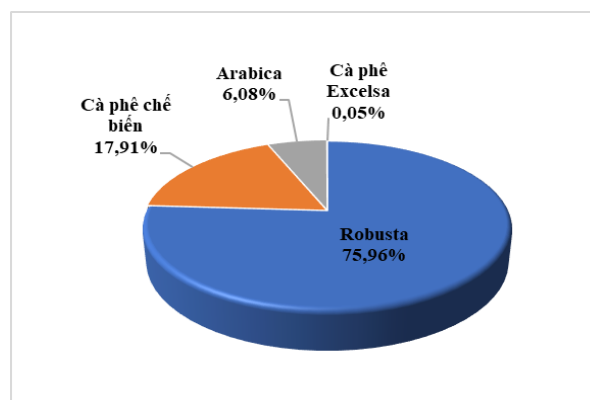
Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến trong 8 tháng đầu năm nay đạt 1,2 tỷ USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 19,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu cà phê chế biến tăng nhờ nhu cầu thị trường và nỗ lực đa dạng hóa sản phẩm của doanh nghiệp, tuy nhiên mức tăng chưa tương xứng với tiềm năng do chi phí cao và yêu cầu nhập khẩu ngày càng khắt khe. Để nâng tỷ trọng nhóm hàng này, doanh nghiệp cần đầu tư công nghệ, phát triển vùng nguyên liệu và xây dựng thương hiệu.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2026



8 tháng đầu năm 2025

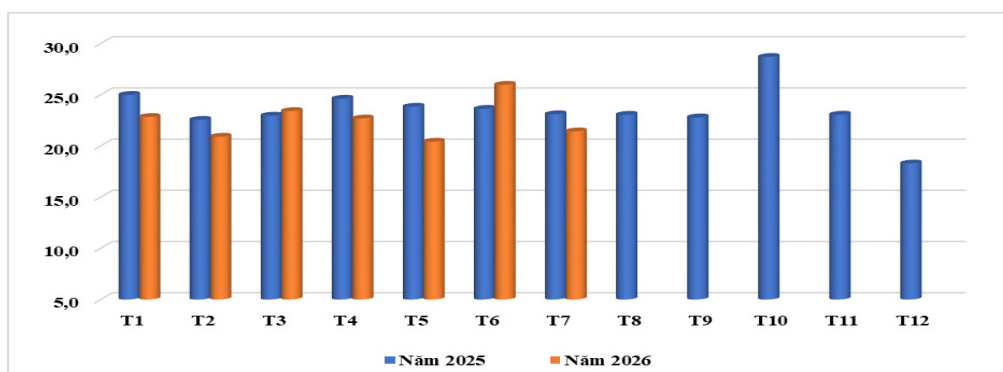


Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA CA-NA-ĐA TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 7 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cà phê của Ca-na-đa đạt 157,6 nghìn tấn, trị giá gần 1,49 tỷ USD, giảm 4,9% về lượng và giảm 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Ca-na-đa nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: Nghìn tấn)

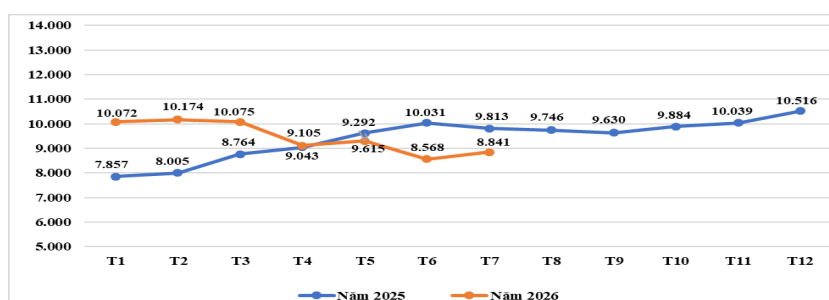


Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

7 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Ca-na-đa đạt mức 9.431 USD/tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ca-na-đa từ các thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2025 như: Cô-lôm-bi-a, Bra-xin, Hoa Kỳ...; Trong khi đó, giá trung bình nhập khẩu cà phê của Ca-na-đa từ Việt Nam giảm 20,4% so với cùng kỳ năm 2025, xuống còn 4.541 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân cà phê nhập khẩu vào thị trường Ca-na-đa qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung: 7 tháng đầu năm 2026, Ca-na-đa nhập khẩu cà phê từ 83 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Ca-na-đa tăng lượng nhập khẩu từ các thị trường: Hôn-đu-rát, Goa-tê-ma-la, Mê-xi-cô, Việt Nam..., trong khi giảm nhập khẩu từ: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Hoa Kỳ...

Cô-lôm-bi-a là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ca-na-đa trong 7 tháng đầu năm 2026, đạt 33,3 nghìn tấn, trị giá 271,9 triệu USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê cho Ca-na-đa đứng ở vị trí hai trong 7 tháng đầu năm 2026, đạt 25,6 nghìn tấn, trị giá 188,7 triệu USD, giảm 18,2% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê cho Ca-na-đa đứng vị trí thứ tám trong 7 tháng đầu năm 2026, đạt 5,1 nghìn tấn, trị giá 23,0 triệu USD, tăng 1,9% về lượng nhưng giảm 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng nhẹ từ mức 3,01% trong 7 đầu tháng năm 2025 lên mức 3,22% trong 7 tháng đầu năm 2026.

Ca-na-đa tiếp tục là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê lớn tại Bắc Mỹ, với nhu cầu hàng năm ước đạt trên 5 triệu bao (loại 60 kg). Cà phê đã trở thành đồ uống quen thuộc trong đời sống của người dân Ca-na-đa, được sử dụng phổ biến tại gia đình, nơi làm việc và các cửa hàng dịch vụ. Bên cạnh cà phê truyền thống, người tiêu dùng ngày càng ưu tiên cà phê đặc sản, cà phê rang xay chất lượng cao, sản phẩm hữu cơ và cà phê có chứng nhận phát triển bền vững. Nhu cầu đối với cà phê viên nén, cà phê pha lạnh và đồ uống pha sẵn cũng gia tăng, nhất là trong nhóm khách hàng trẻ.

Triển vọng thị trường trong thời gian tới được đánh giá tích cực. Theo 6Wresearch, thị trường cà phê Ca-na-đa dự báo tăng trưởng bình quân khoảng 4,9%/năm trong giai đoạn 2026–2032, chủ yếu nhờ xu hướng sử dụng sản phẩm cao cấp, tiện lợi và có nguồn gốc minh bạch. Tuy nhiên, áp lực chi phí sinh hoạt khiến người tiêu dùng vẫn quan tâm nhiều đến giá bán. Vì vậy, các sản phẩm có chất lượng ổn định, giá cạnh tranh, bao bì tiện dụng và đáp ứng tiêu chuẩn môi trường sẽ có lợi thế. Đây là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam mở rộng xuất khẩu cà phê rang xay, cà phê hòa tan và các sản phẩm chế biến sâu sang Ca-na-đa.

10 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Ca-na-đa 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	157.632	1.486.549	9.431	-4,9	-0,5	4,6
Cô-lôm-bi-a	33.289	271.928	8.169	-21,6	-16,1	7,0
Bra-xin	25.607	188.670	7.368	-18,2	-8,4	12,0
Hoa Kỳ	17.769	220.889	12.431	-20,6	-18,5	2,6
Hôn-đu-rát	16.294	130.843	8.030	40,4	29,2	-8,0
Goa-tê-ma-la	15.041	113.558	7.550	14,0	8,0	-5,3
Pê-ru	8.280	69.974	8.451	0,9	7,4	6,4
Mê-xi-cô	6.201	48.245	7.780	32,4	22,8	-7,3
Việt Nam	5.072	23.036	4.541	1,9	-18,9	-20,4
Ni-ca-ra-go	4.676	36.361	7.777	32,5	45,1	9,6
Thụy Sĩ	4.345	156.127	35.932	-1,2	-3,0	-1,8
Thị trường khác	21.057	226.918	10.776	11,0	35,6	22,2

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Cuối tháng 9/2026, giá hạt tiêu xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm so với cuối tháng 8/2026, giá tại Bra-xin tăng nhẹ, trong khi giá hạt tiêu xuất khẩu tại Việt Nam biến động trong biên độ hẹp.
- ▶ Giá hạt tiêu trong nước có xu hướng tăng trong tháng 9/2026, dao động trong khoảng 136.000-140.000 đồng/kg.
- ▶ 8 tháng năm 2026, hạt tiêu đen tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam, chiếm 68,5% tổng lượng và 68,6% tổng trị giá.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 7 tháng đầu năm 2026 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới cuối tháng 9/2026 diễn biến không đồng nhất, với giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm, giá tại Bra-xin tăng nhẹ so với cuối tháng 8/2026.

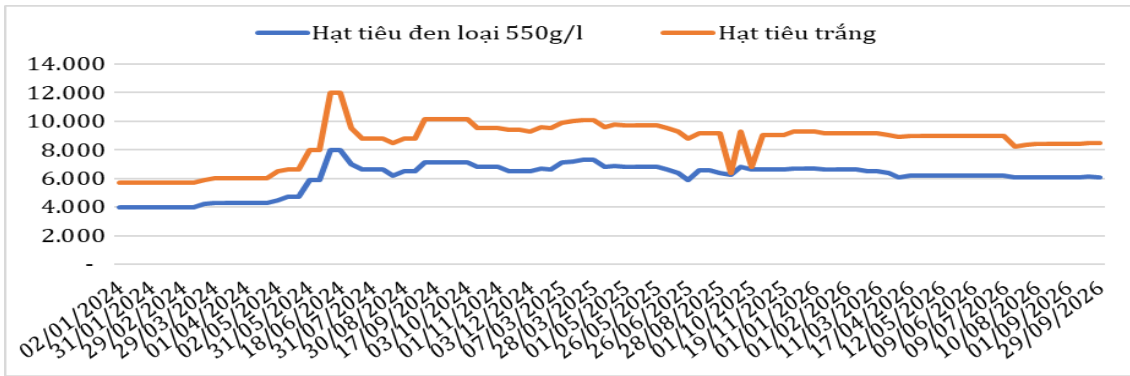
Tại In-đô-nê-xi-a, ngày 28/9/2026, giá hạt tiêu đen Lampung đạt 6.828 USD/tấn, giảm 69 USD/tấn so với ngày 28/8/2026; Giá hạt tiêu trắng Muntok giảm mạnh hơn, giảm 95 USD/tấn, xuống còn 9.348 USD/tấn.

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen ASTA 570 ngày 28/9/2026 tăng 50 USD/tấn so với ngày 28/8/2026, lên mức 5.850 USD/tấn.

Trong khi đó, giá hạt tiêu tại Ma-lai-xi-a giảm 50 USD/tấn với tất cả các chủng loại, trong đó, giá hạt tiêu đen Kuching ASTA giảm xuống còn 9.250 USD/tấn, giá hạt tiêu trắng ASTA giảm về mức 12.150 USD/tấn.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu xuất khẩu biến động nhẹ so với ngày 28/8/2026. Giá hạt tiêu đen loại 500 g/l giảm 20 USD/tấn, xuống còn 5.970 USD/tấn vào thời điểm ngày 28/9/2026; Giá hạt tiêu đen loại 550 g/l tăng 25 USD/tấn, lên mức 6.075 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng tăng 50 USD/tấn, lên mức 8.450 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Nhìn chung, thị trường hạt tiêu thế giới chưa hình thành xu hướng tăng hoặc giảm rõ rệt mà đang trong giai đoạn điều chỉnh và phân hóa theo từng quốc gia sản xuất. Đối với Việt Nam, giá xuất khẩu chỉ biến động trong biên độ từ giảm 20 đến tăng 50 USD/tấn, thấp hơn mức

giảm tại In-đô-nê-xi-a; Đặc biệt, giá hạt tiêu đen loại 550 g/l và hạt tiêu trắng còn nhích tăng trong bối cảnh giá tại nhiều thị trường giảm, góp phần tạo sự chủ động cho doanh nghiệp trong thực hiện các hợp đồng xuất khẩu và hạn chế rủi ro từ biến động giá ngắn hạn.

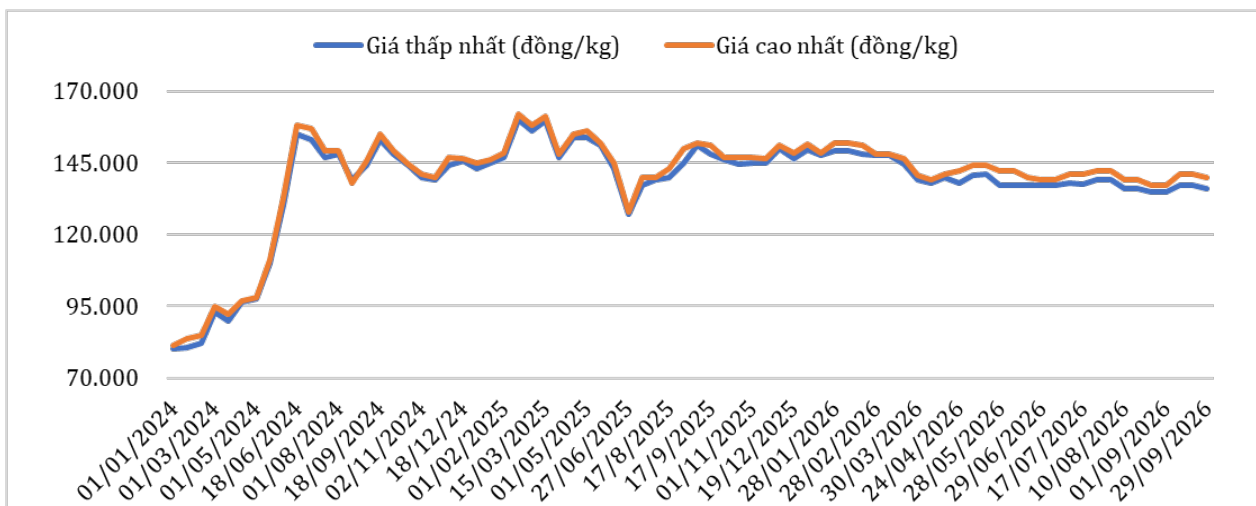
DIỄN BIẾN GIÁ HẠT TIÊU TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa có xu hướng tăng trong tháng 9/2026. Ngày 29/9/2026, hạt tiêu tại tất cả các vùng trồng trọng điểm đều tăng so với ngày 29/8/2026, trong đó giá tại Đắk Nông tăng mạnh nhất là 3.000 đồng/kg, lên mức 140.000 đồng/kg vào ngày 29/9/2026. Tại Đắk Lắk và Bà Rịa - Vũng Tàu, giá hạt tiêu ngày 29/9/2026 cùng tăng 1.500 đồng/kg so với ngày 29/8/2026, lần lượt đạt 138.000 đồng/kg và 136.500 đồng/kg. Giá tại Gia Lai, Bình Phước và Đồng Nai cùng tăng 1.000 đồng/kg so với ngày 29/8/2026, lên mức 136.000 đồng/kg.

Trong tháng 9/2026, giá hạt tiêu nội địa có xu hướng tăng mạnh và đạt đỉnh vào giữa tháng (10/9 và 15/9) với mức giá dao động từ 137.000-141.000 đồng/kg, trước khi điều chỉnh giảm 1.000-2.000 đồng/kg vào cuối tháng, nhưng vẫn cao hơn mức đầu tháng.

Trong ngắn hạn, giá hạt tiêu trong nước nhiều khả năng tiếp tục duy trì ở mức cao, phụ thuộc vào diễn biến giá thế giới và nhu cầu thu mua phục vụ xuất khẩu.

Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC CHỦNG LOẠI HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM 8 THÁNG NĂM 2026

Hạt tiêu đen tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam 8 tháng năm 2026, chiếm 68,5% tổng lượng và 68,6% tổng trị giá. Xuất khẩu chủng loại này trong 8 tháng năm 2026 đạt 131,2 nghìn tấn, trị giá 842,8 triệu USD, tăng 15,2% về lượng và tăng 13,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tiếp đến là chủng loại hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt 20,3 nghìn tấn, trị giá 150,4 triệu USD, tăng 20,4% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, xuất khẩu hạt

tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay tăng lần lượt 4,0% và 7,3% về lượng, nhưng trị giá gần như đi ngang.

Về cơ cấu chủng loại, trong 8 tháng năm 2026, hạt tiêu đen và hạt tiêu đen xay là các chủng loại hạt tiêu xuất khẩu chính của Việt Nam, chiếm 81,8% tổng lượng xuất khẩu, giảm nhẹ so với mức 83,4% cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ trọng hạt tiêu trắng tăng lên 10,6% từ mức 10,2% và nhóm các chủng loại khác tăng lên 4,0% từ mức 2,6%

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam 8 tháng năm 2026

Chủng loại	Tháng 8/2026		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Tổng	22.741	147.633	6,0	5,3	191.532	1.246.898	15,3	10,4	100,0	100,0
Hạt tiêu đen	15.053	92.454	1,1	1,8	131.237	842.814	15,2	13,0	68,5	68,6
Hạt tiêu đen xay	3.188	23.469	4,1	0,1	25.523	190.260	4,0	0,2	13,3	14,8
Hạt tiêu trắng	2.941	24.059	32,4	34,8	20.349	150.443	20,4	13,7	10,6	10,2
Hạt tiêu trắng xay	828	6.970	0,6	-12,2	6.811	61.617	7,3	1,1	3,6	3,8
Loại khác	732	682	63,4	249,2	7.612	1.764	74,8	254,7	4,0	2,6

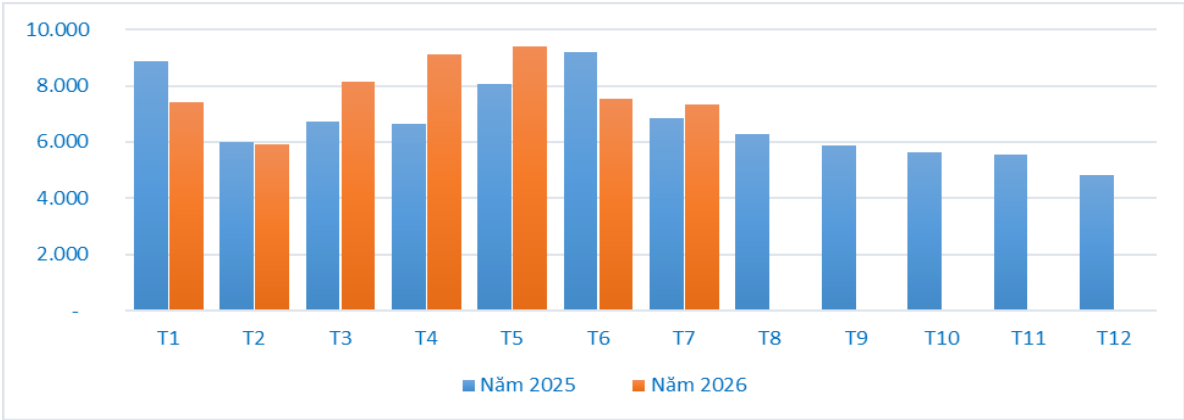
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu (mã HS 090411 và HS 090412) của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 54,88 nghìn tấn, trị giá 409,60 triệu USD, tăng 4,9% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tính riêng trong tháng 7/2026, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt 7,32 nghìn tấn, trị giá 56,0 triệu USD, giảm 3,0% về lượng nhưng tăng 1,7% về trị giá so với tháng 6/2026, tăng 6,9% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với tháng 7/2025.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: tấn)



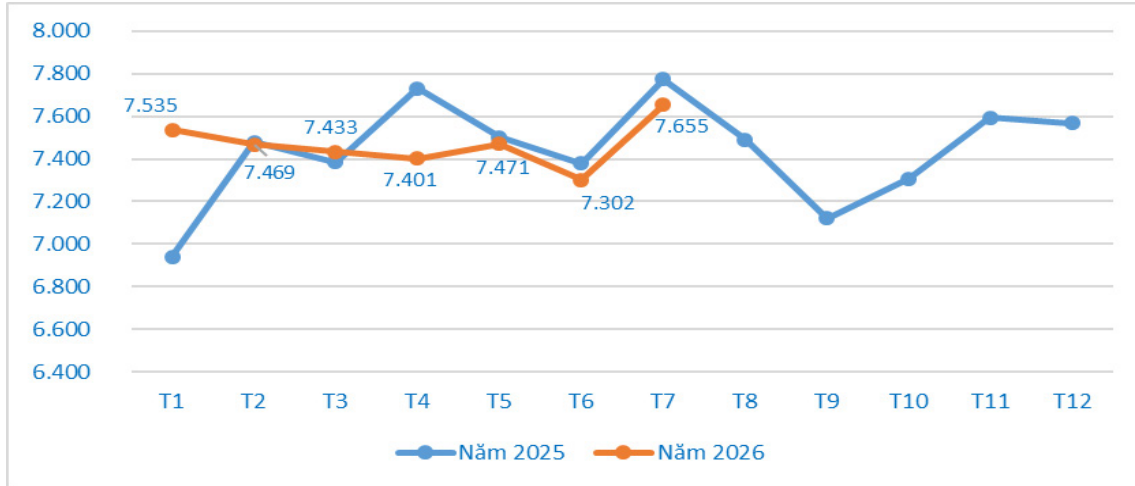
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về giá nhập khẩu:

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ trong tháng 7/2026 đạt 7.655 USD/tấn, tăng 4,8% so với tháng 6/2026, nhưng giảm 1,5% so

với tháng 7/2025. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ đạt 7.464 USD/tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá trung bình nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Về thị trường cung cấp:

Việt Nam tiếp tục là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026, với lượng đạt 44,12 nghìn tấn, trị giá 330,84 triệu USD, tăng 22,1% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng hạt tiêu Hoa Kỳ nhập khẩu tăng mạnh từ 69,1% lên 80,4%, trong khi tỷ trọng về trị giá cũng tăng từ 70,6% lên 80,8%.

Trong khi đó, lượng hạt tiêu nhập khẩu của Hoa Kỳ từ nhiều thị trường khác giảm trong 7 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như: Ấn Độ giảm 17,2%, In-đô-nê-xi-a giảm 59,3%. Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ 2 thị trường Bra-xin và Trung Quốc duy trì được mức tăng lần lượt là 6,8% và 4,8% về lượng so với cùng kỳ năm 2025, song quy mô còn nhỏ, chỉ chiếm 4,0% và 0,9% tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Diễn biến này cho thấy phần lớn mức tăng nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026 đến từ nguồn cung Việt Nam. Trong bối cảnh tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chỉ tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2025, lượng nhập khẩu từ Việt Nam đã tăng 22,1%, phản ánh xu hướng các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ đang chuyển dịch sang nguồn cung từ Việt Nam, đồng thời giảm nhập khẩu từ các thị trường khác.

Về giá, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 7.499 USD/tấn trong 7 tháng đầu năm 2026, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, giá nhập khẩu từ thị trường In-đô-nê-xi-a tăng mạnh 18,0% (đạt

8.691 USD/tấn), từ Trung Quốc tăng 6,2% và từ Bra-xin tăng 2,6%, từ thị trường Ấn Độ giảm 3,9% (còn 6.521 USD/tấn).

Việc duy trì mức giá tương đối ổn định trong bối cảnh nhiều nguồn cung khác biến động mạnh giúp hạt tiêu Việt Nam tiếp tục nâng cao sức cạnh tranh. Không chỉ có lợi thế về giá, hạt tiêu Việt Nam còn có ưu thế nhờ nguồn cung ổn định, khả năng đáp ứng các đơn hàng lớn và chất lượng sản phẩm ngày càng được cải thiện. Đây là những yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp Việt Nam gia tăng hiện diện tại thị trường Hoa Kỳ.

Triển vọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ trong những tháng cuối năm 2026 vẫn khá tích cực. Với thị phần đã vượt mốc 80%, Việt Nam sẽ tiếp tục giữ vững vị trí nhà cung cấp lớn nhất hạt tiêu tại thị trường Hoa Kỳ. Tuy nhiên, dư địa mở rộng thị phần không còn lớn do mức thị phần hiện đã ở mức rất cao. Vì vậy, tăng trưởng xuất khẩu thời gian tới sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng duy trì nguồn cung ổn định, nâng cao chất lượng và gia tăng giá trị sản phẩm.

Bên cạnh đó, việc Bra-xin vẫn duy trì được đà tăng xuất khẩu cho thấy cạnh tranh trên thị trường Hoa Kỳ vẫn hiện hữu. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục đáp ứng tốt các yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển các sản phẩm chế biến sâu để củng cố lợi thế cạnh tranh và duy trì vị thế dẫn đầu tại thị trường này.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ một số thị trường chủ lực 7 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá BQ: USD/tấn)

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026			So với 7 tháng năm 2025 (%)			Thị phần 7 tháng năm 2026 (%)		Thị phần 7 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	54.879	409.596	7.464	4,9	5,4	0,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	44.119	330.836	7.499	22,1	20,6	-1,2	80,4	80,8	69,1	70,6
Ấn Độ	4.265	27.813	6.521	-17,2	-20,5	-3,9	7,8	6,8	9,9	9,0
In-đô-nê-xi-a	2.819	24.500	8.691	-59,3	-51,9	18,0	5,1	6,0	13,2	13,1
Bra-xin	2.186	15.733	7.197	6,8	9,6	2,6	4,0	3,8	3,9	3,7
Trung Quốc	495	2.378	4.803	4,8	11,4	6,2	0,9	0,6	0,9	0,5
Thị trường khác	995	8.336	8.380	-37,3	-30,8	5,4	1,8	2,0	3,0	3,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Thương mại thịt lợn toàn cầu đang chuyển từ mô hình phụ thuộc nhiều vào Trung Quốc sang một thị trường đa dạng hơn. Mê-hi-cô đã trở thành quốc gia nhập khẩu thịt lợn lớn nhất thế giới.
- ▶ Số lượng lợn giết mổ trong 6 tháng đầu năm 2026 của Cô-lôm-bi-a đạt mức cao nhất trong cùng kỳ 5 năm.
- ▶ Trong tháng 9/2026, giá lợn hơi trên cả nước biến động trong khoảng 57.000 - 60.000 đồng/kg.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 16,4% về lượng, nhưng tăng 4,3% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2025; Nhập khẩu tăng 5,6% về lượng và tăng 26,3% về trị giá.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thương mại thịt lợn toàn cầu đang chuyển từ mô hình phụ thuộc nhiều vào Trung Quốc sang một thị trường đa dạng hơn và phân bố rộng hơn giữa các khu vực.

Theo “Bản đồ Thịt lợn Thế giới 2026” của Rabobank, thương mại thịt lợn toàn cầu đang ngày càng phân tán và cạnh tranh hơn, chuyển từ mô hình tập trung vào Trung Quốc trong thập kỷ qua sang một cơ cấu đa dạng hơn, với hoạt động thương mại phân bố rộng hơn giữa các khu vực.

Sau khi Trung Quốc phục hồi từ cú sốc thiếu hụt nguồn cung do ASF trong giai đoạn 2018–2021, lượng thịt lợn giao dịch trên thị trường quốc tế đã duy trì ở mức thấp hơn kể từ năm 2024, phản ánh một thị trường cân bằng hơn nhưng kém sôi động hơn.

Trung Quốc vẫn là quốc gia nhập khẩu thịt lợn và phụ phẩm lớn nhất thế giới, nhưng tỷ trọng của nước này đã giảm đáng kể, từ 43% năm 2021 xuống còn 23% năm 2025, khiến vai

trò của Trung Quốc trong thương mại thịt lợn toàn cầu giảm dần. Xu hướng này thể hiện rõ nhất ở thịt lợn, khi nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc không còn ở mức cao như trước. Vì vậy, các thị trường khác, đặc biệt là Mê-hi-cô, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nhập khẩu thịt lợn toàn cầu.

Nhập khẩu thịt lợn của Mê-hi-cô đã tăng mạnh do nguồn cung trong nước hạn chế, đưa nước này trở thành quốc gia nhập khẩu thịt lợn lớn nhất thế giới (không tính phụ phẩm). Xu hướng này chủ yếu mang lại lợi thế cho các nước xuất khẩu lớn, trong đó có Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Bra-xin.

- Cô-lôm-bi-a: Trong 6 tháng đầu năm 2026, số lượng lợn giết mổ tại Cô-lôm-bi-a đạt

3.489.955 con, cao nhất trong 6 tháng đầu năm của 5 năm qua. Riêng trong tháng 6, Cô-lôm-bi-a ghi nhận 615.961 con lợn được giết mổ, tăng 19,2% so với tháng 6/2025 và tăng 0,9% so với tháng 5.

Điểm nổi bật trong nửa đầu năm 2026 là số lượng lợn giết mổ tăng trên diện rộng tại các vùng chăn nuôi chính của Cô-lôm-bi-a. Nước này đang giết mổ nhiều lợn hơn đáng kể, nhưng trọng lượng lợn không tăng tương ứng. Trong tháng 6, trọng lượng hơi trung bình đạt mức cao nhất trong giai đoạn 5 năm gần đây. Tuy nhiên, trọng lượng thân thịt và tỷ lệ thân thịt vẫn nằm trong khoảng thường thấy, cho thấy mức tăng mạnh trong năm 2026 chủ yếu đến từ số lượng lợn được giết mổ nhiều hơn, chứ không phải do trọng lượng lợn tăng một cách rõ rệt và lâu dài.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2026, giá lợn hơi trên cả nước dao động trong khoảng 57.000 - 60.000 đồng/kg. Cụ thể:

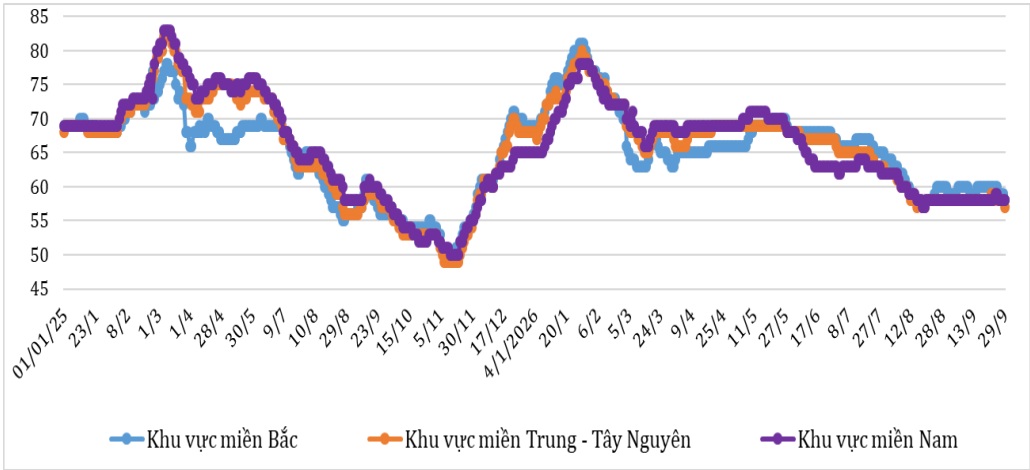
Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 58.000 - 60.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng giá giảm từ 1.000 - 5.000 đồng/kg, sau tăng lên 1.000 - 3.000 đồng/kg, đến cuối tháng lại giảm 1.000 - 2.000 đồng/kg. Cuối tháng 9/2026, giá lợn hơi giao dịch ở mức 58.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 8/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 57.000 - 59.000

đồng/kg, những ngày đầu tháng giá giảm từ 1.000 - 4.000 đồng/kg, sau đó tăng 1.000 đồng/kg, cuối tháng giảm 1.000 đồng/kg. Cuối tháng 9/2026, giá lợn hơi tại khu vực giao dịch ở mức 57.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 8/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 58.000 - 59.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng giá giảm từ 1.000 - 4.000 đồng/kg, sau đó tăng 1.000 đồng/kg, ổn định cho tới cuối tháng. Cuối tháng 9/2026, giá lợn hơi tại khu vực giao dịch ở mức 58.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 8/2026.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 01/2025 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

+ Tình hình xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 8 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 12,4 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 81,78 triệu USD, giảm 16,4% về lượng, nhưng tăng 4,3% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2025.

Trong 8 tháng đầu năm 2026, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu tới 29 thị trường. Trong đó, Hồng Kông vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 31,99% về lượng và chiếm 41,54% về trị giá, đạt 3,9 nghìn tấn, trị giá 33,97 triệu USD, giảm 41,9% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2025.

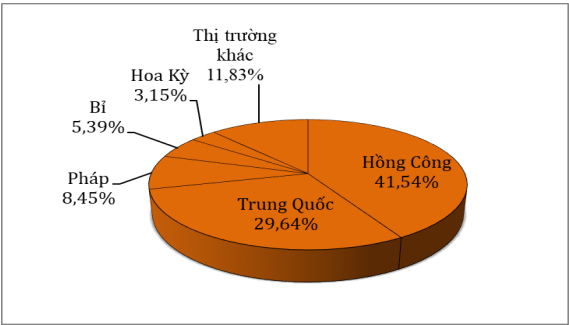
Thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh là những sản phẩm chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông.

Xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang một số thị trường cũng giảm so với cùng kỳ năm 2025 như: Bỉ, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a...

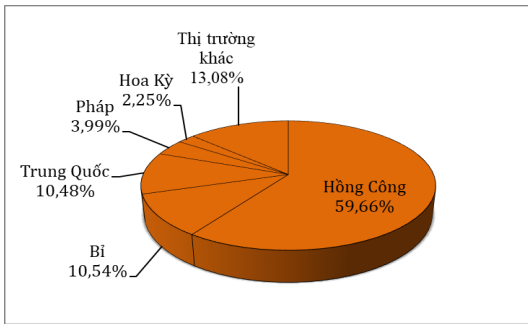
Trong khi đó, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang một số thị trường trong 8 tháng đầu năm 2026 có mức tăng trưởng tốt về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: Trung Quốc, Pháp, Xin-ga-po, Hoa Kỳ, Căm-pu-chia, Hà Lan, Đức...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2026



8 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu vẫn gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 34,3% về lượng và chiếm 44,2% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 34,7% về lượng và chiếm 31,5% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 29,9% về lượng và chiếm 21,5% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 1,1% về lượng và chiếm 2,8% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá 36,15 triệu USD, giảm 23% về lượng và giảm 15,7%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Xuất khẩu tới thị trường chủ yếu là Hồng Kông, giảm 25% về lượng và giảm 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 8 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu 658,7 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,91 tỷ USD, tăng 5,6% về lượng và tăng 26,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

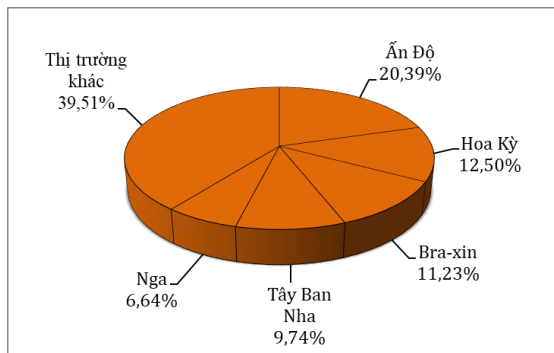
Trong 8 tháng đầu năm 2026, Ấn Độ tiếp tục là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 20,39% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với lượng đạt 134,2 nghìn tấn, trị giá 580,8 triệu USD, tăng 17% về lượng và tăng 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường cung cấp khác cũng tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: Hoa Kỳ, Bra-xin, Tây Ban Nha, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản, Niu-Di-Lân, Xi-lô-vê-ni-a...

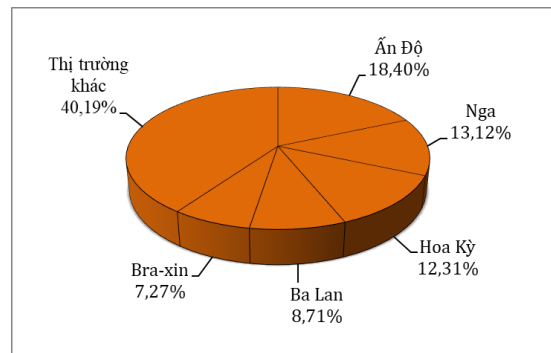
Trái lại, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: Nga, Ca-na-đa, Hàn Quốc, Ba Lan, Hà Lan, Ý, I-ran, Hồng Công, Angiêri...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2026



8 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

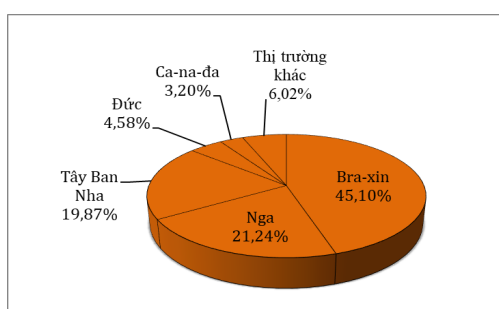
8 tháng đầu năm 2026, các chủng loại thịt Việt Nam chủ yếu nhập khẩu gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 36,33% về lượng và chiếm 12,75% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 18,9% về lượng và chiếm 28,88% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 18,85% về lượng và chiếm 11,08% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 15,22% về lượng và chiếm 7,06% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 5,81% về lượng và chiếm 13,64% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 4,89% về lượng và chiếm 26,59% về trị giá trong tổng nhập khẩu chủng loại thịt 8 tháng đầu năm 2026.

8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam đạt 124,1 nghìn tấn, với trị giá 212,64 triệu USD, tăng 18,8% về lượng, nhưng giảm 23,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 ở mức 1.712 USD/tấn, giảm 35,9% so với cùng kỳ năm 2025.

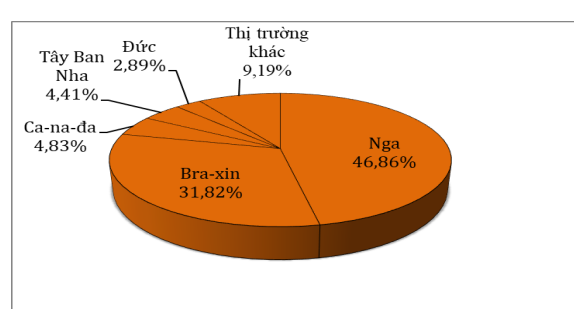
Trong 8 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 19 thị trường, trong đó Bra-xin là thị trường lớn nhất, chiếm 45,1% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước; Tiếp đến là nhập khẩu từ Nga chiếm 21,24%; Tây Ban Nha chiếm 19,87%; Đức chiếm 4,58%; Các thị trường khác chiếm 9,21%.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2026



8 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Thủy sản Pa-ki-xtan thu hút sự quan tâm ngày càng lớn từ người mua Nga.
- ▶ Nhu cầu thực phẩm giàu protein thúc đẩy doanh số thủy sản đóng hộp tại Hoa Kỳ.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hầu hết nhóm hàng thủy sản chủ lực như tôm, cá tra, basa, cá đông lạnh... đều ghi nhận mức tăng trưởng khả quan.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ ba cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2026, chiếm 12,04% về lượng và 14,36% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Pa-ki-xtan: Ngành thủy sản Pa-ki-xtan đang tìm cách mở rộng hiện diện tại thị trường Nga, sau khi nhận được phản hồi tích cực từ các nhà nhập khẩu và khách tham quan tại một triển lãm thủy sản ở Saint Petersburg. Đây được xem là cơ hội để Pa-ki-xtan đa dạng thị trường xuất khẩu và tăng khả năng tiếp cận các thị trường quốc tế.

Trước đó, Pa-ki-xtan đã được phép đưa thủy sản vào thị trường Nga và 16 doanh nghiệp chế biến thủy sản của nước này đã được cấp phép xuất khẩu. Theo Bộ trưởng Hàng hải Pa-ki-xtan, việc tiếp cận thị trường Nga có thể tạo thêm cơ hội để thủy sản Pa-ki-xtan thâm nhập các thị

trường thuộc Liên minh Kinh tế Á-Âu (EAEU). Chính phủ Pa-ki-xtan ước tính xuất khẩu thủy sản sang Nga có thể đạt khoảng 300 triệu USD mỗi năm khi hoạt động thương mại được mở rộng.

Trong nửa đầu năm tài chính 2025–26, xuất khẩu thủy sản của Pa-ki-xtan đạt 122.629 tấn, trị giá 253,24 triệu USD, tăng 19,1% về lượng và tăng 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm tài chính trước đó. Cá đông lạnh là nhóm xuất khẩu chủ lực, trong khi tôm, mực nang và một số sản phẩm thủy sản khác cũng đóng góp đáng kể. Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất của thủy sản Pa-ki-xtan.

Việc mở cửa thị trường Nga được kỳ vọng giúp Pa-ki-xtan đa dạng hóa điểm đến xuất khẩu, đồng thời tạo thêm động lực cho ngành nâng cao chất lượng, năng lực chế biến và khả năng đáp ứng các yêu cầu của thị trường quốc tế.

- Hoa Kỳ: Do xu hướng ăn uống giàu protein và thực phẩm phù hợp với người sử dụng thuốc GLP-1 ngày càng phổ biến, doanh số thủy sản đóng hộp tại Hoa Kỳ đang tăng mạnh.

Theo Instacart, trong nửa đầu năm 2026, lượng tìm kiếm có từ khóa "protein" tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2025, trong khi tìm kiếm "chất xơ" tăng 26,4%. Xu hướng này góp phần thúc đẩy nhu cầu đối với các thực phẩm giàu protein, tiện lợi và dễ sử dụng.

Doanh số cá mòi đóng hộp trên Instacart tăng 51% trong nửa đầu năm 2026, trong khi cá

ngừ đóng hộp tăng 6%. Một số thương hiệu ghi nhận mức tăng đặc biệt mạnh, như Patagonia Provisions tăng 3.918%, Sea Castle tăng 810% và Sea Tales tăng 803%.

Theo dữ liệu Circana do 210 Analytics, doanh số thủy sản bảo quản ở nhiệt độ thường tại Hoa Kỳ trong tháng 7 tăng 15,2% lên 308 triệu USD, dù giá tăng 11%; Sản lượng bán ra tăng 4,5%.

Ngoài cá ngừ, doanh số nhiều sản phẩm khác cũng tăng trưởng hai chữ số. Doanh số cá cơm tăng 38% về trị giá và 24,4% về sản lượng, trong khi cá hồi đóng hộp tăng lần lượt 20,5% và 10,4%.

Xu hướng tiêu dùng thực phẩm giàu protein đang mở rộng sang nhiều nhóm sản phẩm, cho thấy thủy sản đóng hộp có cơ hội tiếp tục tăng trưởng nhờ lợi thế giàu protein, tiện lợi và phù hợp với nhu cầu tiêu dùng mới.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 9/2026, giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với những ngày cuối tháng 8/2026, riêng có tôm thẻ tăng, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

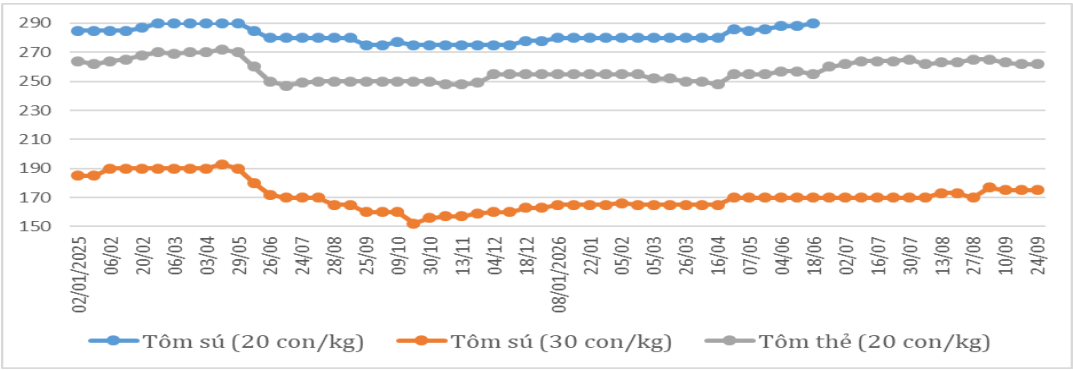
Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg đạt mức 92.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá ngừ đại dương đạt 105.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 8/2026.

+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm, tôm thẻ vẫn ổn định so với những ngày cuối tháng 8/2026, cụ thể: Giá tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.350.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày cuối tháng 9/2026 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 300.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 175.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 262.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 8/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Những ngày cuối tháng 9/2026, giá nguyên liệu mực ống tại Đà Nẵng Loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, ổn định; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 190.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 8/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000

đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày cuối tháng 8/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 100.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 70.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 8/2026.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo thống kê từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2026 đạt 1,71 triệu tấn, trị giá 7,99 tỷ USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025 như: Tôm các loại tăng 9,3% về lượng và tăng 12,1% về trị giá; Cá tra, basa tăng 9,5% về lượng và tăng 9,6% về trị giá; Cá đông lạnh tăng 12,1% về lượng và tăng 12,3% về trị giá; Cá ngừ các loại tăng 2,5% về lượng và tăng 2,4% về trị giá; Mực các loại tăng 5,5% về lượng và tăng 13,5% về trị giá; Cá khô các loại tăng 16,2% về lượng và tăng 18,7% về trị giá; Bạch tuộc các loại tăng 7,9% về lượng và tăng 18,8%; Ghẹ các loại tăng 28,9% về lượng và tăng 63,9% về trị giá...

Nhìn chung, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng đồng đều với các mặt hàng chủ lực như

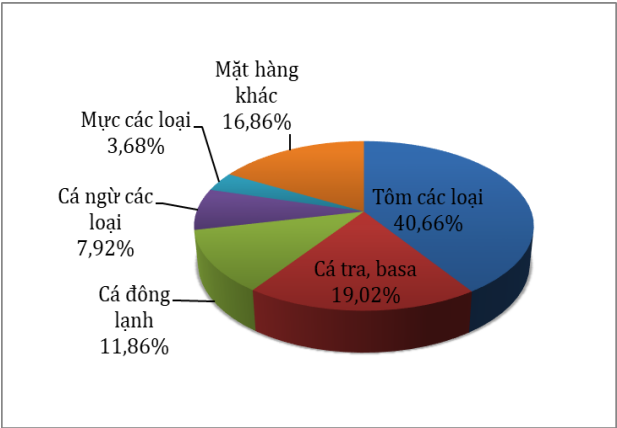
tôm, cá tra, cá ngừ và mực - cua – nghêu - ghẹ...

Sau giai đoạn các thị trường tiêu thụ tích trữ lượng lớn hàng tồn kho ở chu kỳ trước, lượng tồn kho tại các thị trường bán lẻ quốc tế đã hạ về mức hợp lý, các nhà phân phối đã đẩy mạnh ký kết các đơn hàng nhập khẩu mới để chuẩn bị cho các kỳ nghỉ lễ lớn cuối năm. Thời gian tới, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng bởi nhu cầu tiêu thụ của các thị trường vẫn tăng, bên cạnh đó các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam tận dụng tốt các ưu đãi từ các Hiệp định Thương mại tự do như CPTPP, EVFTA... tiếp tục tạo lợi thế về mặt thuế quan, giúp hàng thủy sản Việt Nam giữ mức giá cạnh tranh so với các đối thủ trực tiếp như Ấn Độ, Ê-cu-a-đo hay In-đô-nê-xi-a...

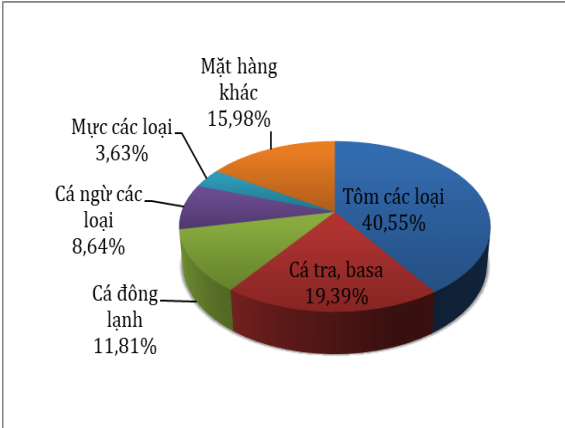
Bên cạnh đó, ngành thủy sản Việt Nam dần vượt qua các rào cản khắt khe về truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm, và tiêu chuẩn phát triển bền vững (IUU, giảm phát thải trong nuôi trồng) để đáp ứng các tiêu chí kiểm dịch nghiêm ngặt...

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2026



8 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 8 tháng đầu năm 2026, Hàn Quốc nhập khẩu thủy sản với lượng đạt 849,2 nghìn tấn, trị giá 3,86 tỷ USD, giảm 3,4% về lượng nhưng tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, ba thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hàn Quốc gồm: Trung Quốc chiếm 30,73% về lượng và chiếm 23,08% về trị giá; Nga chiếm 19,1% về lượng và chiếm 16,62%; Việt Nam chiếm 12,04% về lượng và chiếm 14,36% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc...

Theo thống kê, trung bình mỗi người dân Hàn Quốc tiêu thụ từ 55 – 68 kg thủy sản/năm (bao gồm cá, giáp xác, thân mềm và tảo biển). Trong đó, cá và động vật thân mềm/giáp xác chiếm khoảng 36 – 42 kg/người/năm; Rong biển/Tảo biển (Seaweed) chiếm khoảng 15 – 25 kg/người/năm (Hàn Quốc là thị trường tiêu thụ rong biển tươi và khô rất lớn).

Mặc dù có ngành khai thác và nuôi trồng nội

địa phát triển, sản lượng trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và chế biến tại Hàn Quốc. Do đó khoảng 65% – 70% lượng thủy sản phục vụ tiêu dùng nội địa tại Hàn Quốc đến từ nguồn nhập khẩu.

Người tiêu dùng Hàn Quốc vẫn giữ thói quen ưu tiên sử dụng cá tươi hoặc làm lạnh trước, sau đó mới đến hàng đông lạnh. Hiện nay, sự gia tăng của các hộ gia đình đơn thân (thống kê chiếm trên 34% tổng số hộ tại Hàn Quốc) khiến nhu cầu đối với các sản phẩm thủy sản ăn liền, đóng gói sẵn, dễ chế biến hoặc đã lọc xương tăng trưởng khoảng 10–14% mỗi năm.

Dự báo, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc những tháng cuối năm 2026 sẽ phục hồi trở lại do nhu cầu tiêu dùng thủy sản những tháng cuối năm thường tăng cao. Trong đó, Việt Nam là nhà cung cấp thủy sản chế biến/giá trị gia tăng được ưa chuộng (đặc biệt là tôm chế biến, bạch tuộc đông lạnh, mực...) nhờ ưu đãi thuế quan từ Hiệp định VKFTA và CPTPP...

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc 8 tháng đầu năm 2026

Thị trường	8 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					8 tháng năm 2026		8 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	849.279,7	3.869.409	-3,4	1,2	100	100	100	100
Trung Quốc	261.007,2	893.208	6,4	-1,7	30,73	23,08	27,92	23,77
Nga	162.176,7	643.091	-7,9	10,5	19,10	16,62	20,04	15,23
Việt Nam	102.245,3	555.575	-3,0	6,7	12,04	14,36	12,00	13,62
Nauy	41.829,6	402.572	-24,9	6,4	4,93	10,40	6,33	9,90
Pê-ru	43.899,2	162.609	41,8	-10,8	5,17	4,20	3,52	4,77
Nhật Bản	20.880,4	145.278	-41,9	14,9	2,46	3,75	4,09	3,31
Hoa Kỳ	33.946,2	119.208	-0,1	7,4	4,00	3,08	3,86	2,90
Chi-lê	25.540,6	106.858	6,1	-14,6	3,01	2,76	2,74	3,27
Thái Lan	11.763,2	87.036	-5,2	-5,5	1,39	2,25	1,41	2,41
Đài Loan	16.152,0	67.762	-0,8	5,8	1,90	1,75	1,85	1,67
Ca-na-đa	5.930,7	59.671	86,2	11,9	0,70	1,54	0,36	1,39
Thổ Nhĩ Kỳ	2.780,4	57.845	8,0	14,0	0,33	1,49	0,29	1,33
Ác-hen-ti-na	6.479,8	42.215	-11,9	-2,6	0,76	1,09	0,84	1,13
Anh	4.673,1	41.898	9,5	9,5	0,55	1,08	0,49	1,00
Thị trường khác	109.975,3	484.583	-12,3	-11,3	12,95	12,52	14,26	14,29

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Xinh-ga-po thông báo về việc yêu cầu khai báo đúng giá trị các lô hàng nhập khẩu thủy sản, rau củ và trái cây



Ngày 10/9/2026, cơ quan Hải quan Xinh-ga-po đã ban hành thông báo nhắc nhở các thương nhân và nhà nhập khẩu về việc đảm bảo tính chính xác và đầy đủ trong các tờ khai nhập khẩu đối với mặt hàng thủy hải sản, trái cây và rau củ, sau khi phát hiện các trường hợp khai báo giá trị nhập khẩu thấp hơn thực tế trong thời gian gần đây.

Theo đó, trong giai đoạn 03 năm trở lại đây, tổng số thuế Hàng hóa và Dịch vụ (GST) bị thiếu hụt do các trường hợp khai báo thấp hơn thực tế ước tính khoảng 1,4 triệu đô-la Xinh-ga-po.

Thông báo cũng lưu ý, việc khai tờ khai không chính xác là hành vi vi phạm Đạo luật Hải quan của nước này. Cá nhân bị kết tội khai báo không chính xác theo Đạo luật Hải quan có thể bị phạt tiền lên đến 10.000 đô-la Xinh-ga-po (tương đương khoảng 7.700 USD) hoặc một khoản tiền tương đương với tổng số thuế nhập khẩu và thuế GST phải nộp (tùy theo mức nào cao hơn) và/hoặc bị phạt tù lên đến 12 tháng.

Hải quan Xinh-ga-po cũng khuyến nghị các thương nhân, nhà nhập khẩu rà soát lại các giao dịch nhập khẩu trước đây để xác định xem có xảy ra tình trạng thiếu hụt khoản nộp thuế GST hay không. Trong trường hợp đã thực hiện khai báo không chính xác, thương nhân và đại lý khai báo hải quan nên thực hiện tự nguyện khai báo với Hải quan Xinh-ga-po.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.